Công ty Cổ phần Container Việt Nam
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn sáu tháng và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
	Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
	Hoàng Trọng Giang	Thành viên
	Lương Hoài Trân	Thành viên
	Chada Gurudas Rajiv	Thành viên
	Trần Xuân Bạo	Thành viên
	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
	Hoàng Thị Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
	Hoàng Trọng Giang	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Hoài Trân	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở đăng ký	Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 101.583 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 114.392 triệu VND).

Ngày 16 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 95.488 triệu VND và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ cổ tức bằng 20% mệnh giá cổ phiếu.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 3 tháng 7 năm 2013, Công ty đã phát hành 4.774.148 cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ cổ tức bằng 20% mệnh giá cổ phiếu (Thuyết minh 20). Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 05 -08- 2013

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 36 (được gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với khoản mục đầu tư vào công ty liên kết do không thu thập được báo cáo tài chính của các công ty liên kết tại ngày của báo cáo kiểm toán là ngày 25 tháng 2 năm 2013 và đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trong báo cáo soát xét ngày 13 tháng 8 năm 2012.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam áp dụng cho công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công việc soát xét này cung cấp một mức độ bảo đảm thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán, vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 13-02-116-b

Trần Hằng Thu	Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0877-2013-007-1	Kiểm toán số: 0296-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2013

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**506.548.308.294**	**544.693.701.582**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**299.929.063.664**	**46.856.015.142**
Tiền	111		62.251.927.754	46.856.015.142
Các khoản tương đương tiền	112		237.677.135.910	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**10**	**33.094.825.168**	**330.605.224.390**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		45.844.825.168	345.230.224.390
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(12.750.000.000)	(14.625.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**133.367.888.155**	**126.541.260.896**
Phải thu khách hàng	131		104.267.948.036	120.264.516.958
Trả trước cho người bán	132		28.046.381.446	5.226.644.148
Các khoản phải thu khác	135		2.420.443.539	2.416.984.656
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.366.884.866)	(1.366.884.866)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**13.095.351.299**	**15.305.163.535**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.061.180.008**	**25.386.037.619**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		222.918.847	76.587.150
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.081.553.725	22.466.456.399
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		5.097.270	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		4.751.610.166	2.842.994.070
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**532.203.018.877**	**509.865.128.240**
Tài sản cố định	**220**		**370.744.283.846**	**364.797.548.830**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	335.408.882.355	341.248.012.903
Nguyên giá	222		603.366.566.533	580.407.078.078
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.957.684.178)	(239.159.065.175)
Tài sản cố định vô hình	227	8	10.683.563.949	10.583.371.023
Nguyên giá	228		11.582.925.603	11.481.925.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(899.361.654)	(898.554.580)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	24.651.837.542	12.966.164.904
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**24.920.716.000**	**24.920.716.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		24.920.716.000	24.920.716.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**136.538.019.031**	**120.146.863.410**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	135.913.491.531	119.281.852.310
Tài sản dài hạn khác	268		624.527.500	865.011.100
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.038.751.327.171**	**1.054.558.829.822**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**250.765.298.213**	**297.166.893.714**
Nợ ngắn hạn	**310**		**234.637.578.213**	**264.652.773.714**
Nợ ngắn hạn	311	17	-	8.992.080.000
Phải trả người bán	312	12	73.225.422.190	79.968.674.276
Người mua trả tiền trước	313		2.193.843.219	2.243.360.781
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	13	10.424.525.220	18.748.538.226
Phải trả người lao động	315		30.183.541.882	45.147.335.049
Chi phí phải trả	316	14	9.558.094.227	5.372.704.125
Các khoản phải trả khác	319	15	62.382.076.791	74.124.191.663
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	46.670.074.684	30.055.889.594
Vay và nợ dài hạn	**330**		**16.127.720.000**	**32.514.120.000**
Phải trả dài hạn khác	333		829.600.000	1.125.100.000
Vay dài hạn	334	17	15.298.120.000	31.389.020.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**787.986.028.958**	**757.391.936.108**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**787.986.028.958**	**757.391.936.108**
Vốn cổ phần	411	19	240.385.020.000	240.385.020.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		37.231.904.775	37.231.904.775
Cổ phiếu quỹ	414	19	(10.396.631.245)	(10.396.631.245)
Quỹ đầu tư và phát triển	417	21	251.349.616.292	251.349.616.292
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	24.038.502.000	21.031.402.360
Lợi nhuận chưa phân phối	420		245.377.617.136	217.790.623.926
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.038.751.327.171**	**1.054.558.829.822**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ - USD	2.248.526	3.497.043
Ngoại tệ - EUR	-	2.112

Người lập: Người duyệt:

Lê Thế Trung
Phó phòng kế toán

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

05 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**22**	**363.494.602.631**	**381.759.358.832**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**232.831.582.249**	**252.435.185.313**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**130.663.020.382**	**129.324.173.519**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.402.023.384	21.116.035.608
Chi phí tài chính	22	25	(801.802.371)	(6.998.952.172)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*25*	*730.031.699*	*64.007.151*
Chi phí bán hàng	24		172.744.544	22.727.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.783.327.699	13.557.955.640
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**125.910.773.894**	**143.858.478.388**
Thu nhập khác	31		1.016.828.164	176.820.483
Chi phí khác	32		56.750.937	18.471.296
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**960.077.227**	**158.349.187**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**126.870.851.121**	**144.016.827.575**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**26**	**25.287.439.089**	**29.624.894.088**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**101.583.412.032**	**114.391.933.487**
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	**62**		101.583.412.032	114.391.933.487
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.546	4.018

Người lập: Người duyệt:

Lê Thế Trung
Phó phòng kế toán

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

05 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		371.155.875.984	448.892.037.642
Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(161.628.854.981)	(473.164.175.395)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.915.521.962)	(49.105.838.426)
Tiền chi trả lãi vay	04		(1.291.441.182)	(64.007.151)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(32.669.010.577)	(18.490.523.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.203.683.354	1.100.581.342.463
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63.310.619.283)	(1.022.749.560.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**60.544.111.353**	**(14.100.725.105)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(42.362.914.949)	(24.580.091.516)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		220.000.000	15.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(1.042.304.140.000)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		302.334.885.910	1.080.606.251.595
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.397.366.476)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		7.620.026.703	20.764.148.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**265.414.631.188**	**34.501.168.456**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay dài hạn nhận được	33		-	15.600.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.292.800.000)	(576.000.000)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36		(47.662.681.200)	(47.432.948.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(72.955.481.200)**	**(32.408.948.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**253.003.261.341**	**(12.008.504.649)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**46.856.015.142**	**59.052.383.447**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**69.787.181**	**293.314**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**299.929.063.664**	**47.044.172.112**

Người lập:

Lê Thế Trung
Phó phòng kế toán

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

05 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có các công ty con sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết 30/6/2013 và 31/12/2012
Các công ty con	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Tuyến TS	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có 776 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 773 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Cơ sở đánh giá

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 23 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, công cụ và dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo các kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu ; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ vận tải container và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, các công ty liên kết và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	2.570.789.247	2.209.712.642
Tiền gửi ngân hàng	59.681.138.507	44.646.302.500
Các khoản tương đương tiền	237.677.135.910	-
	299.929.063.664	46.856.015.142

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các bên liên quan		
Thương mại	16.980.361.924	28.317.883.907

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi suất và có thể thu được khi yêu cầu.

6. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	12.124.682.356	14.399.946.530
Công cụ, dụng cụ	35.511.574	30.570.478
Hàng hóa	935.157.369	874.646.527
	13.095.351.299	15.305.163.535

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.067.644.298	31.472.553.146	354.581.836.182	3.285.044.452	580.407.078.078
Tăng trong kỳ	3.495.700.908	-	6.981.142.441	71.789.090	10.548.632.439
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.147.685.130	67.023.000	12.524.857.747	63.181.818	15.802.747.695
Thanh lý	-	(37.119.735)	(783.809.524)	(523.854.836)	(1.344.784.095)
Phân loại lại	(579.320.000)	12.997.600.382	(11.772.193.369)	(646.087.013)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(130.082.648)	(382.843.111)	(928.218.604)	(605.963.221)	(2.047.107.584)
Số dư cuối kỳ	197.001.627.688	44.117.213.682	360.603.614.873	1.644.110.290	603.366.566.533
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	67.724.928.526	2.848.462.512	165.956.294.766	2.629.379.371	239.159.065.175
Khấu hao trong kỳ	10.583.858.968	1.222.985.033	19.859.250.711	139.061.693	31.805.156.405
Thanh lý	-	(32.801.553)	(783.809.524)	(467.103.899)	(1.283.714.976)
Phân loại lại	(4.023.055)	4.353.025.199	(3.788.810.461)	(560.191.683)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(85.482.847)	(227.002.926)	(875.167.066)	(535.169.587)	(1.722.822.426)
Số dư cuối kỳ	78.219.281.592	8.164.668.265	180.367.758.426	1.205.975.895	267.957.684.178
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	123.342.715.772	28.624.090.634	188.625.541.416	655.665.081	341.248.012.903
Số dư cuối kỳ	118.782.346.096	35.952.545.417	180.235.856.447	438.134.395	335.408.882.355

(*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản có nguyên giá 103.607 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 91.407 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 52.822 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 59.846 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.546.857.273	935.068.330	11.481.925.603
Tăng trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	55.000.000	55.000.000
Xóa sổ	-	(24.000.000)	(24.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.546.857.273	1.036.068.330	11.582.925.603
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	898.554.580	898.554.580
Khấu hao trong kỳ	-	24.807.074	24.807.074
Xóa sổ	-	(24.000.000)	(24.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	899.361.654	899.361.654
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	10.546.857.273	36.513.750	10.583.371.023
Số dư cuối kỳ	10.546.857.273	136.706.676	10.683.563.949

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản có nguyên giá 881 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 895 triệu VND).

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.966.164.904	22.519.481.355
Tăng trong kỳ	27.543.420.333	35.740.660.034
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.802.747.695)	(46.426.758.438)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(55.000.000)	(5.355.027.273)
Số dư cuối kỳ	24.651.837.542	6.478.355.678

10. Các khoản đầu tư tài chính

Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư 30/6/2013 VND	Số tiền đã đầu tư 31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết:			
▪ Công ty TNHH MSC Việt Nam	29%	899.000.000	899.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tiếp vận xanh	35%	20.960.000.000	20.960.000.000
▪ Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	49%	3.061.716.000	3.061.716.000
		24.920.716.000	24.920.716.000

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Đầu tư ngắn hạn:				
▪ Cổ phiếu PSP	5.247.000	45.844.825.168	4.866.800	43.447.458.692
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		-		301.782.765.698
		45.844.825.168		345.230.224.390
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(12.750.000.000)		(14.625.000.000)
		33.094.825.168		330.605.224.390

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.625.000.000	-
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	21.491.400.000
Hoàn nhập	(1.875.000.000)	(7.309.240.000)
Số dư cuối kỳ	12.750.000.000	14.182.160.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	92.870.164.220	15.553.315.274	10.858.372.816	119.281.852.310
Tăng trong kỳ	12.119.813.200	12.622.121.263	5.931.421.097	30.673.355.560
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	324.285.158	-	324.285.158
Phân bổ trong kỳ	(1.679.526.772)	(9.128.961.826)	(3.557.512.899)	(14.366.001.497)
Số dư cuối kỳ	103.310.450.648	19.370.759.869	13.232.281.014	135.913.491.531

(*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 7), và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

12. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các bên liên quan		
▪ Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	306 088.200	-

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	732.876.119	925.571.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.552.721.849	13.934.293.337
Thuế thu nhập cá nhân	119.090.791	355.642.801
Các loại thuế khác	3.019.836.461	3.533.031.034
	10.424.525.220	18.748.538.226

14. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	561.409.483
Chi phí tiền thuê đất	2.298.308.000	2.291.515.000
Chi phí phải trả khác	7.259.786.227	2.519.779.642
	9.558.094.227	5.372.704.125

15. Các khoản phải trả khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	4.229.442.730	4.124.938.221
Bảo hiểm xã hội	194.343.229	135.674.180
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	82.000.000	2.464.986.008
Phải trả khác	57.876.290.832	67.398.593.254
	62.382.076.791	74.124.191.663

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	30.055.889.594	25.274.583.791
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	22.050.515.182	18.242.568.806
Sử dụng trong kỳ	(5.436.330.092)	(4.963.815.313)
Số dư cuối kỳ	46.670.074.684	38.553.337.284

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

17. Vay dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	15.298.120.000	40.381.100.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(8.992.080.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	15.298.120.000	31.389.020.000

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Vay từ	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Phòng	USD	6,5%	2017	15.298.120.000	40.381.100.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty có giá trị ghi sổ là 52.822 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 59.846 triệu VND).

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	238.945.020.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	183.523.749.206	12.030.551.000	181.598.664.929	642.933.258.665
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	114.391.933.487	114.391.933.487
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	67.825.867.086	9.000.851.360	(76.826.718.446)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.242.568.806)	(18.242.568.806)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(47.455.804.000)	(47.455.804.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(970.000.000)	(970.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	238.945.020.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	251.349.616.292	21.031.402.360	152.495.507.164	690.656.819.346
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	240.385.020.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	251.349.616.292	21.031.402.360	217.790.623.926	757.391.936.108
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	101.583.412.032	101.583.412.032
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	3.007.099.640	(3.007.099.640)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.050.515.182)	(22.050.515.182)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(47.743.804.000)	(47.743.804.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.195.000.000)	(1.195.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	240.385.020.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	251.349.616.292	24.038.502.000	245.377.617.136	787.986.028.958

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013 và 31/12/2012	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	24.038.502	240.385.020.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.038.502	240.385.020.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	166.600	10.396.631.245
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông (*)	23.871.902	229.988.388.755

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(*) Trong các cổ phiếu đang lưu hành có 144.000 cổ phiếu ESOP phát hành cho cán bộ nhân viên của Công ty với điều khoản hạn chế chuyển nhượng trong vòng hai năm (đối với cổ phiếu do nhân viên nắm giữ) và năm năm (đối với phiếu do người giữ chức vụ từ phó trưởng phòng trở lên nắm giữ) kể từ ngày phát hành (ngày 25 tháng 10 năm 2012).

20. Cổ tức

Ngày 16 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 95.488 triệu VND (40% mệnh giá cổ phiếu), trong đó 47.744 triệu VND đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2012 và 47.744 triệu VND đã được trả trong tháng 3 năm 2013.

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 16 tháng 3 năm 2013 cũng phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ cổ tức bằng 20% mệnh giá cổ phiếu. Ngày 3 tháng 7 năm 2013, Công ty đã phát hành 4.774.148 cổ phiếu để trả cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối thec nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.494.602.631	381.759.358.832

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232.831.582.249	252.435.185.313

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	7.838.028.549	18.364.148.377
Cổ tức được chia	-	2.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.556.668	351.887.231
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	532.438.167	-
	8.402.023.384	21.116.035.608

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	730.031.699	64.007.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	343.165.930	246.280.677
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(1.875.000.000)	(7.309.240.000)
	(801.802.371)	(6.998.952.172)

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	25.287.439.089	29.624.894.088

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	126.870.851.121	144.016.827.575
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.717.712.780	36.004.206.894
Ảnh hưởng của mức thuế suất ưu đãi	(6.430.273.691)	(5.779.312.806)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(600.000.000)
	25.287.439.089	29.624.894.088

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp cảng Viconship trong 10 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2005 đến năm 2014) và 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp cảng Viconship trong năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo.

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh, một công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 25% trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các công ty còn lại của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận tính thuế.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	101.583.412.032	114.391.933.487

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	23.871.902	23.727.902
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 3 tháng 7 năm 2013 (Thuyết minh 20)	4.774.148	4.745.580
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	28.646.050	28.473.482

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	101.583.412.032	114.391.933.487
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	28.646.050	28.473.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.546	4.018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Chính sách quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt)	(ii)	297.358.274.417	44.646.302.500
Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	(ii)	-	301.782.765.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	105.321.506.709	121.314.616.748
		402.679.781.126	467.743.684.946

(ii) Tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền, các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc áp dụng chính sách bán hàng trả tiền ngay. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho các khách hàng là đại lý khi có đảm bảo của ngân hàng hoặc tài sản đảm bảo.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa quá hạn	105.321.506.709	121.314.616.748
Quá hạn trên 180 ngày	1.366.884.866	1.366.884.866
	106.688.391.575	122.681.501.614

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 180 ngày.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	Từ 1 năm đến 2 năm Triệu VND	Từ 2 năm đến 5 năm Triệu VND
Phải trả người bán và phải trả khác	140.660	140.660	140.660	-	-
Vay dài hạn	15.298	18.002	918	3.362	13.722
	155.958	158.662	141.578	3.362	13.722

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu từ giao dịch bằng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.248.526	300.123
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	3.063.500
Phải thu khách hàng	19.406	19.406
Phải trả người bán	(367.821)	(269.629)
Vay dài hạn	(724.000)	(1.940.000)
	1.176.111	1.173.400

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày 30/6/2013	 31/12/2012
VND/USD	21.129	20.810

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 USD (mạnh thêm 2% so với VND)	372.750.740
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 USD (mạnh thêm 2% so với VND)	366.276.810

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không thực hiện chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	237.677.135.910	301.782.765.698
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	15.298.120.000	40.381.100.000

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi thay đổi tăng 1% một năm, lợi nhuận thuần của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm 1.668 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.961 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến tố khác sẽ không thay đổi.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc của Tập đoàn theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	299.929	299.929	46.856	46.856
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.688	106.688	122.682	122.682
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	140.660	140.660	152.740	152.740
- Vay dài hạn	15.298	15.298	40.381	40.381

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Công ty liên kết		
▪ ***Công ty TNHH MSC Việt Nam***		
Cung cấp dịch vụ	40.815.236.782	59.043.006.036
▪ ***Công ty Cổ phần Tiếp vận xanh***		
Nhận cổ tức	-	3.723.600.000
Mua cổ phiếu bằng tiền	-	960.000.000
▪ ***Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai***		
Sử dụng dịch vụ	692.128.800	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.467.385.707	1.274.640.206
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thưởng	1.195.000.000	970.000.000

30. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	2.788.831.432	2.420.736.800
Trong vòng hai đến năm năm	11.155.325.727	11.155.325.727
Sau năm năm	25.392.024.658	26.578.690.411
	39.336.181.817	40.154.752.938

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.727.904.356	26.329.911.152
Chi phí nhân công	43.152.566.992	60.006.258.957
Chi phí khấu hao	31.829.963.479	19.881.245.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.208.288.214	119.884.833.776
Chi phí khác	31.868.931.451	39.913.619.214

Người lập:

Lê Thế Trung
Phó phòng kế toán

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

05 -08- 2013